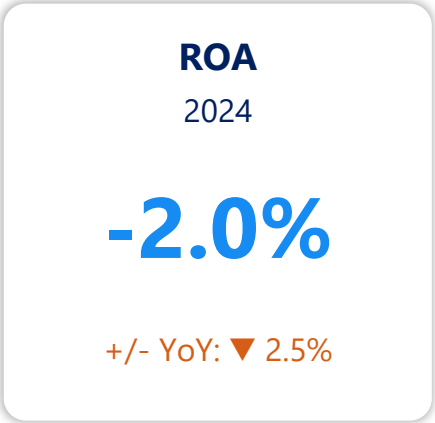
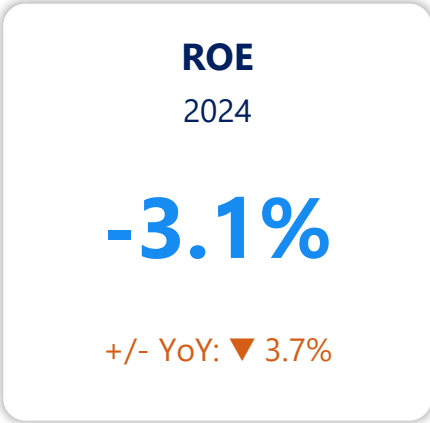
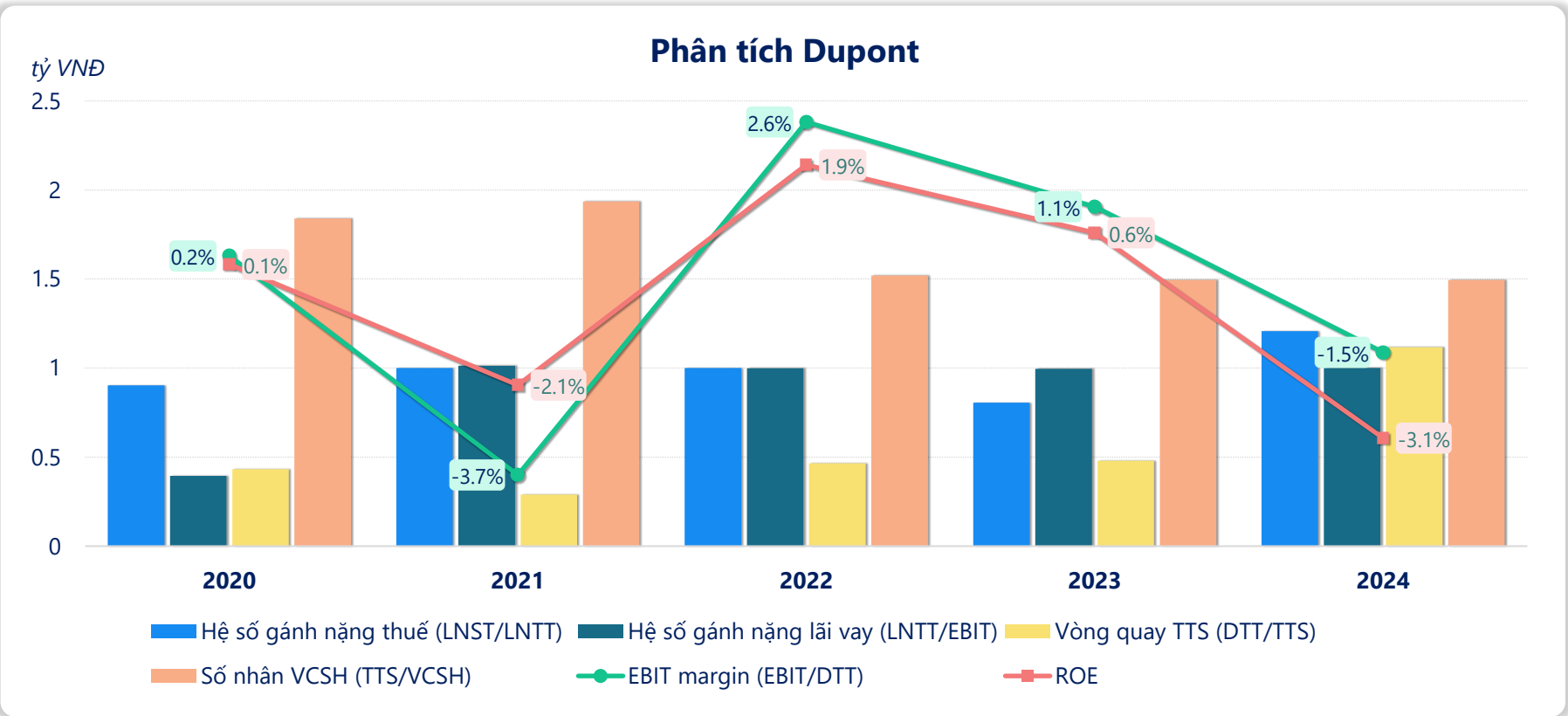
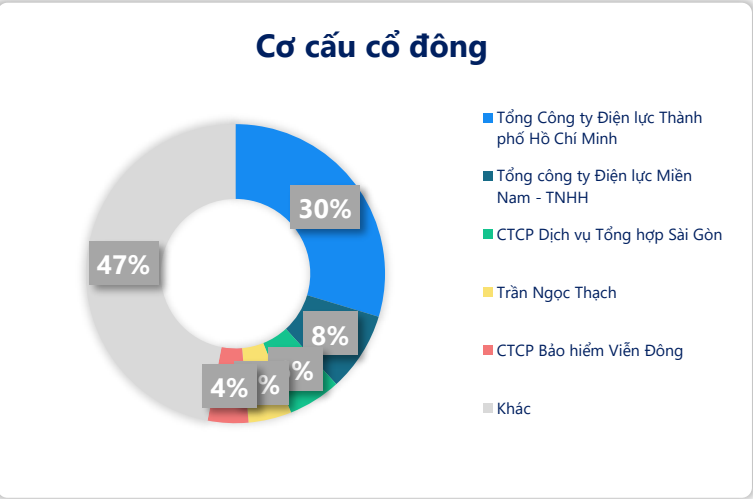


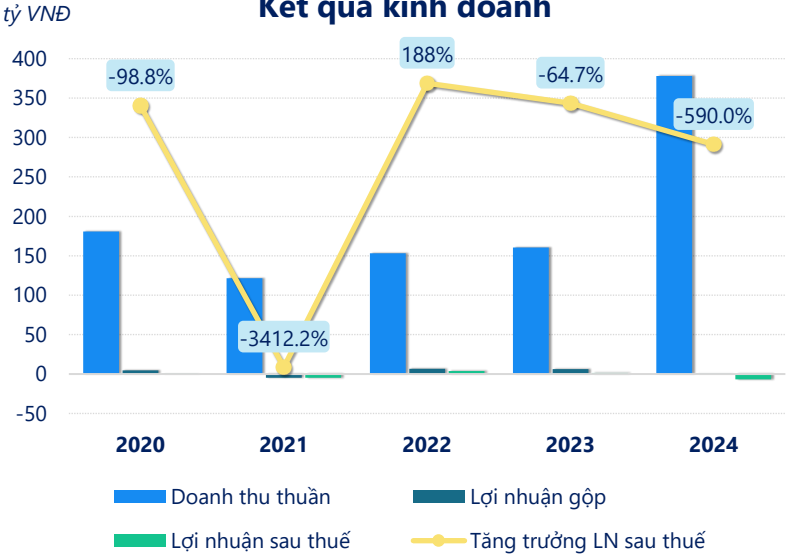
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,800 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,765
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.04
EPS		40
P/E		93.8

	YTD	1T	3T	6T
HTE		-2.6%	-5.0%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



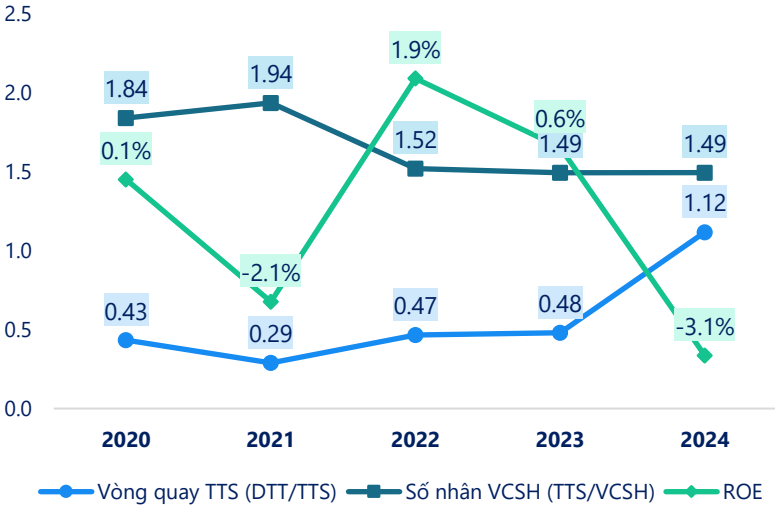
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1.52%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

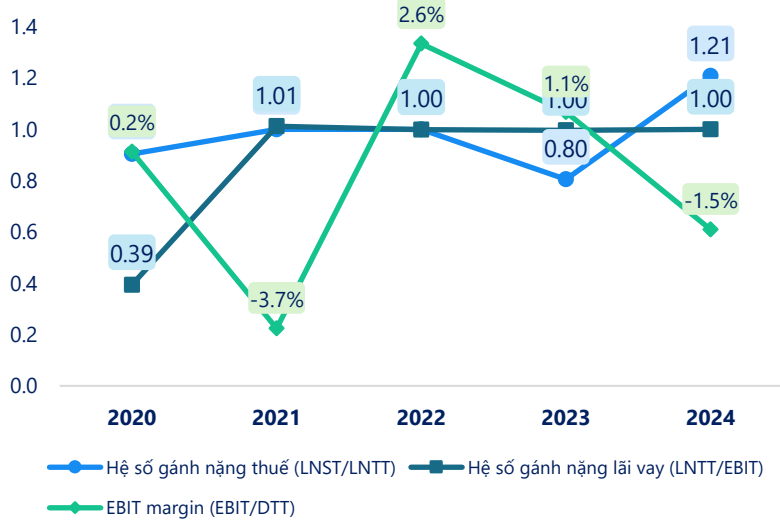
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HTE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 135%** đạt **377.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 590%** chỉ còn **-6.93** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-3.06%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

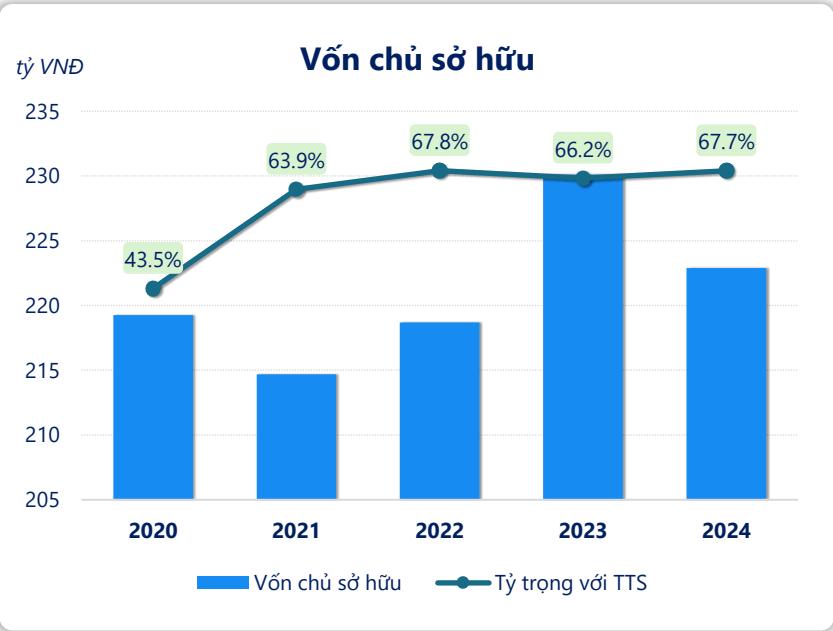
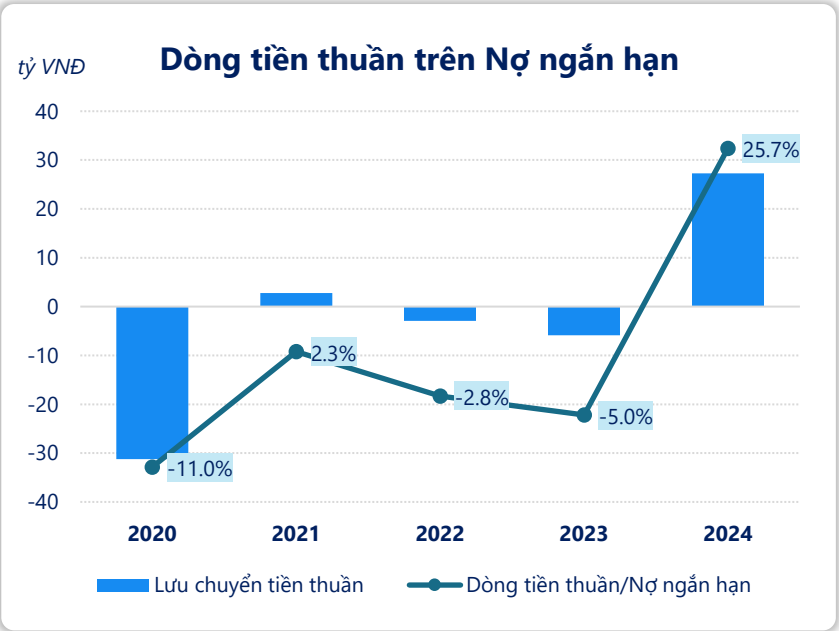
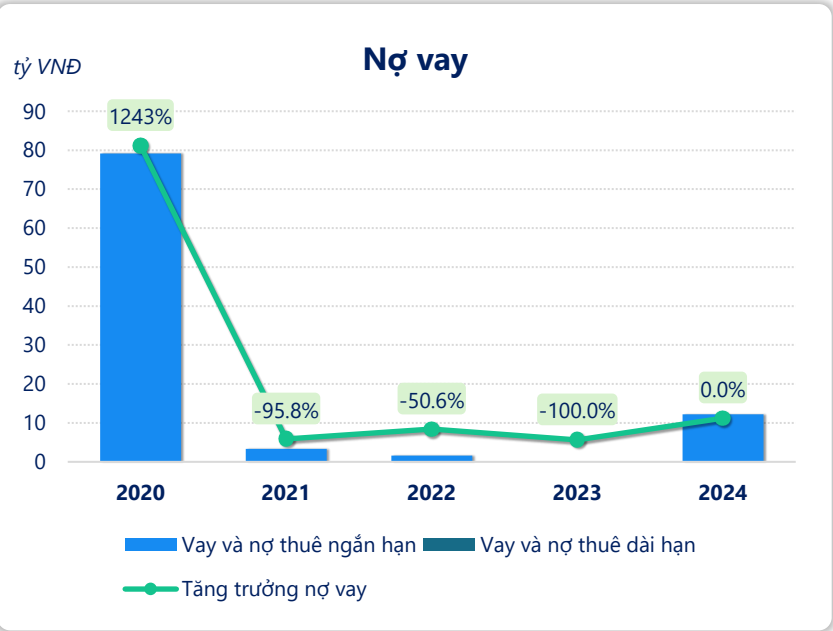
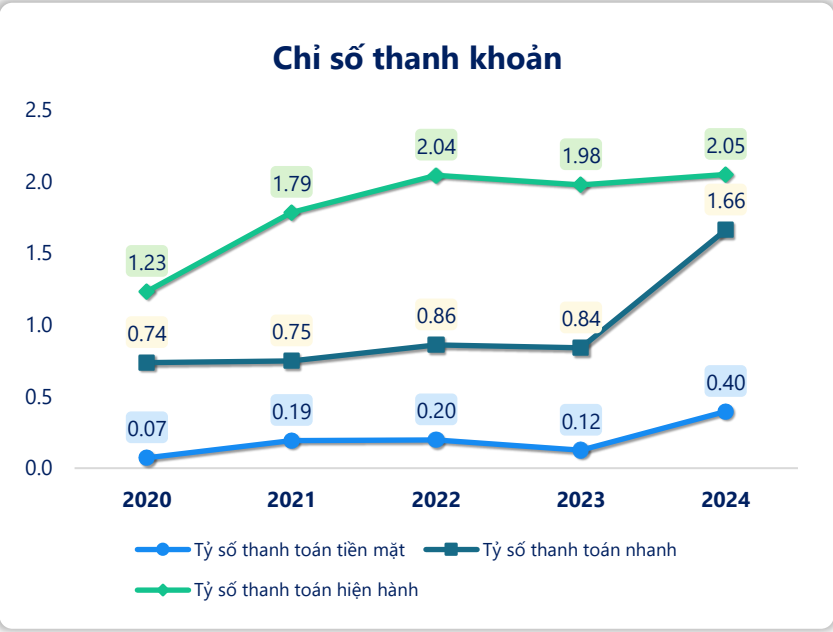
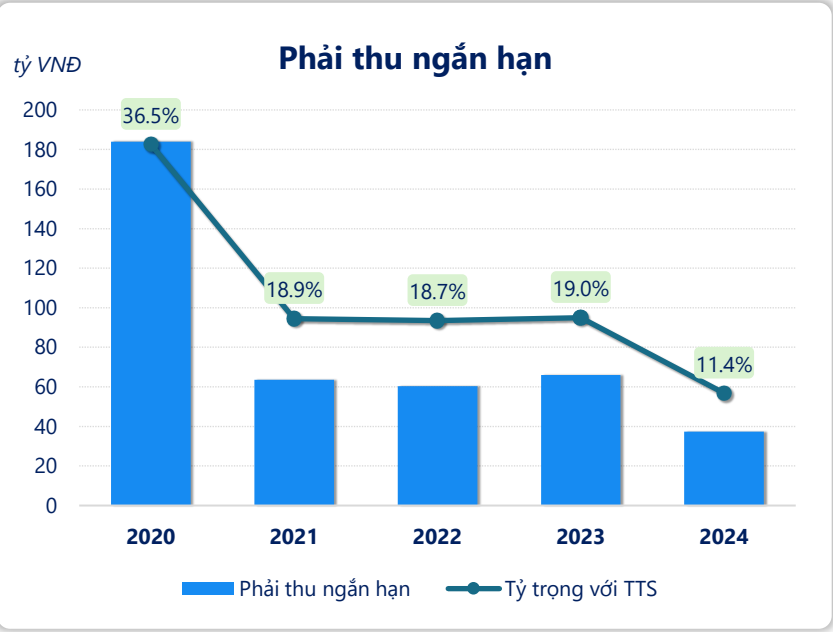
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	338	348	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	227	232	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	137	14.7	834%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	17.7	-88.7%
Phải thu ngắn hạn	36.0	66.1	-45.5%
Hàng tồn kho	51.5	134	-61.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.09	365%
Tài sản dài hạn	112	115	-3.3%
Phải thu dài hạn	32.7	37.8	-13.4%
Tài sản cố định	54.2	55.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.5	21.2	10.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.08	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	118	-9.3%
Nợ ngắn hạn	106	117	-9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.7	40.2	60.8%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	230	0.8%
Vốn chủ sở hữu	232	230	0.8%
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	181	121	153	161	378
Giá vốn hàng bán	176	126	147	154	378
Lợi nhuận gộp	4.57	-4.61	6.67	6.37	0.26
Doanh thu HĐTC	1.72	6.47	3.20	0.75	0.91
Chi phí TC	0.76	0.07	1.36	0.01	0.00
Chi phí lãi vay	0.23	0.05	0.01	0.01	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.56	7.12	4.76	6.00	6.16
LN thuần từ HĐKD	0.97	-5.33	3.76	1.11	-4.99
Lợi nhuận khác	-0.82	0.76	0.25	0.65	-0.75
LN trước thuế	0.15	-4.57	4.01	1.76	-5.74
Lợi nhuận sau thuế	0.14	-4.57	4.01	1.41	-6.93
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	-4.57	4.01	1.41	-6.93

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.1	55.2	-5.74	-0.05	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.66	6.34	6.23	-12.8	-37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.5	-58.7	-3.40	7.00	10.1
Tiền đầu kỳ	51.9	20.6	23.4	20.5	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	-31.2	2.80	-2.90	-5.85	27.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.6	23.4	20.5	14.7	41.9